



UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 25 /KH-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 5 năm 2022

KẾ HOẠCH

Điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022.

Thực hiện Kế hoạch số 1865/KH-UBND ngày 4/5/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1215/SNNPTNT-TTBVTV ngày 12/4/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cơ cấu giống và thời vụ gieo trồng vụ Hè Thu năm 2022;

Căn cứ Công văn số 1603/SNNPTNT-TTBVTV ngày 13/5/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tập trung các giải pháp chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu năm 2022;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) xây dựng kế hoạch điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022, cụ thể như sau:

1. Tình hình nguồn nước:

Đến ngày 30/5/2022, dung tích trữ tại 22 hồ chứa trên địa bàn tỉnh đạt **280,97 triệu m³**, chiếm 67,8% tổng dung tích thiết kế (trong đó hồ chứa nước Sông Cái là 147,29 triệu m³, chiếm 67% dung tích thiết kế; 21 hồ chứa nước còn lại đạt 66,95% dung tích, cao hơn cùng kỳ 2019 là 3,15%, năm 2020 là 54,75%, năm 2021 là 23,45%).

Hồ Đơn Dương mực nước ở cao trình **1.030,63m**, tương đương dung tích **72,21 triệu m³**, đạt 43,8% so với dung tích thiết kế (thấp hơn năm 2021 là 1,1%)

2. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2022:

Thực hiện Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2022 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý thì kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2022 là **21.874,36ha** (Trong đó: Lúa 12.302,83ha; cây màu 9.126,56ha; thủy sản 444,97ha).

Từ đầu tháng 4 năm 2022 đến nay, trên địa bàn tỉnh ta có mưa nên một số hồ chứa có nguồn nước đến bổ sung đáng kể, Công ty đã chủ động phối hợp với các địa phương thống nhất bổ sung kế hoạch cấp nước phục vụ sản xuất trong vụ Hè Thu năm 2022 tại khu tưới các hồ chứa như Tân Giang, Bàu Ngự, Sông Biều, Bàu Zôn, Bà Râu, Phước Trung.... Đến nay, diện tích Công ty đang điều

tiết cấp nước trong vụ Hè Thu 2022 là **25.184,24ha** (Trong đó: Cây lúa: 14.743,24ha; cây màu: 10.070,14ha; thủy sản 370,86ha); Dự kiến tăng **883,69ha** so với Kế hoạch số 1865/KH-UBND ngày 4/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết đính kèm phụ lục 01)

3. Kế hoạch điều tiết nước:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2022, kế hoạch cấp nước tưới cho các đối tượng dùng nước tại các hệ thống công trình thủy lợi theo thứ tự ưu tiên như sau: Sinh hoạt, chăn nuôi, công nghiệp, sản xuất nông nghiệp (trong nông nghiệp ưu tiên thứ tự cho cây trồng dài ngày, cây màu, cuối cùng mới đến cây lúa). Đồng thời, dựa vào đường đặc tính lòng hồ và dự báo khí tượng thủy văn trong thời gian sắp tới để tính toán xác định lượng nước đến hồ và các tổn thất bốc hơi do thấm, bốc hơi mặt thoáng hồ.

Kết quả tính toán cho thấy các các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và hồ Đơn Dương đều đảm bảo cấp cấp đủ nước phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch đã đề ra. Riêng nguồn nước của hồ Ma Trai để cấp nước sinh hoạt.

(Chi tiết đính kèm phụ lục 2,3,4,5,6,7)

4. Tổ chức thực hiện:

a. Các trạm thủy nông huyện, thành phố:

- Thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, lượng nước đến hồ, phối hợp chặt chẽ với địa phương để chủ động triển khai sản xuất theo kế hoạch đảm bảo hiệu quả.

- Căn cứ kế hoạch dùng nước hàng tháng, phối hợp với các đơn vị dùng nước xây dựng kế hoạch điều tiết nước cụ thể cho từng tuyến kênh, từng xứ đồng nhằm đảm bảo công tác tổ chức điều tiết nước tiết kiệm, hợp lý, không để rò rỉ, thất thoát nguồn nước để đảm bảo cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương duy trì hoạt động các Tổ hợp tác dùng nước (PIM) để tổ chức quản lý, điều tiết nước tại từng cánh đồng, vùng sản xuất, tránh tình trạng các vùng sản xuất đầu nguồn thì lãng phí nguồn nước, dẫn đến nước không đủ phục vụ các vùng sản xuất cuối nguồn.

- Phối hợp các địa phương rà soát lại quy hoạch, bố trí sản xuất theo hướng giảm dần diện tích đất lúa; Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, vùng gò đồi, cuối kênh sang cây trồng cạn sử dụng ít nước (như các loại cây rau đậu, bắp, cây ăn trái, cỏ chăn nuôi...).

- Phối hợp với các địa phương tổ chức nạo vét kênh mương nội đồng, gia cố các bờ, khơi thông dòng chảy, đảm bảo điều tiết nước nhanh và kịp thời cho sản xuất, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình nguồn nước, xâm nhập mặn tới người dân nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng nước

tiết kiệm; vận động người dân phối hợp với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi tranh thủ lấy, trữ nước và sử dụng nước hiệu quả.

b. Phòng quản lý nước và Công trình:

- Tham mưu Ban Giám đốc trong công tác phối hợp với Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi và Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 trong việc điều tiết nguồn nước từ hồ Đơn Dương và hồ Sông Cái hợp lý để đảm bảo cấp đủ nước phục vụ nước sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất của người dân trên địa bàn tỉnh trong suốt mùa khô năm 2022.

- Chủ trì, phối hợp với các trạm thủy nông thường xuyên kiểm kê, đánh giá nguồn nước trữ tại các công trình thủy lợi do Công ty quản lý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch điều tiết cấp nước hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

c. Phòng Kế hoạch- Kỹ thuật:

Chủ trì, phối hợp với các trạm thủy nông trực thuộc kịp thời tham mưu Ban lãnh đạo Công ty đầu tư, bố trí nguồn vốn tu sửa, nạo vét các công trình thủy lợi do Công ty quản lý, trong đó ưu tiên những công trình phục vụ trực tiếp cho công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022.

5. Đề xuất, kiến nghị:

Để công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu năm 2022 đạt hiệu quả cao, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận kính đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố một số nội dung sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty triển khai sản xuất theo đúng lịch thời vụ của Ngành nông nghiệp; Có giải pháp quyết liệt hơn nữa nhằm ngăn chặn tình trạng gieo trồng không đúng lịch thời vụ để không làm ảnh hưởng đến công tác tổ chức điều tiết nước.

- Tích cực tuyên truyền, vận động người dân không gieo cấy ngoài kế hoạch, thực hiện triệt để giải pháp bố trí cơ cấu cây trồng và mùa vụ sản xuất. Không để phát sinh gieo trồng lúa tràn lan, không theo kế hoạch và có nhiều trà lúa trên một cánh đồng.

- Quan tâm, chỉ đạo các xã, phường, thị trấn trực thuộc tổ chức nạo vét, khai thác và quản lý tốt các kênh nội đồng đã được phân cấp cho địa phương quản lý, đặc biệt là các tuyến kênh liên xã, phường tránh tình trạng các đơn vị không tổ chức quản lý, nạo vét hoặc nạo vét không triệt để gây khó khăn cho việc lấy nước phục vụ sản xuất cho bà con nhân dân.

- Thường xuyên cùng cơ tổ đội dùng nước PIM, phối hợp chặt chẽ với Công ty trong công tác điều tiết cấp nước, đảm bảo lấy và sử dụng nước thật tiết kiệm, đúng nhu cầu và đối tượng sử dụng.

- Tích cực tuyên truyền, vận động người dân không đổ rác, chất thải, thuốc bảo vệ thực vật.. xuống kênh và hai bên bờ kênh gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các đoạn kênh đi qua khu dân cư, khu công nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty trong việc tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định 1390/ QĐ-UBND ngày 17/8/2020 về ban hành Kế hoạch nhân rộng mô hình chuyển đổi sản xuất lúa từ 3 vụ sang 2 vụ/năm trên địa

bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trên đây là Kế hoạch điều tiết cấp nước vụ Hè Thu năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo)
- Sở Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
- Chi cục trồng trọt và BVTV;
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chủ tịch, KSV, BGĐ Công ty (Báo cáo);
- Các phòng chuyên môn (T/hiện);
- Các trạm thủy nông huyện, TP (T/hiện);
- Lưu: VT, QLNC.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lưu Anh Tuấn

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ HÈ THU NĂM 2022

(Dinh kèm Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha) của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)



TT		Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Chi chú
1. Hồ chứa				Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
				3,473.50	4,280.77	4.27	5,932.14	4,470.70	4,117.67	4.27	8,592.64	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
1	Hồ Sông Sắt	H. Bác Ái	586.32	1,281.76	4.11	1,872.19	586.32	1,281.76	4.11	1,872.19	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến	
2	Hồ Trà Co		183.11	158.19	0.16	341.46	183.11	158.19	0.16	341.46	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Tân, Phước Tiến	
3	Hồ Phước Trung	H. Bắc Ái	-	50.01	-	50.01	-	231.62	-	231.62	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung	
4	Hồ Phước Nhơn		-	148.50	-	148.50	-	-	-	-	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh	
5	Hồ Lanh Ra	H.Ninh Phước	30.00	850.00	-	880.00	30.00	850.00	-	880.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu	
6	Hồ Bầu Zôn		-	-	-	-	138.00	-	-	138.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hải	
7	Hồ Nước Ngọt	Ninh Hải	-	70.00	-	70.00	12.00	70.00	-	82.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải	
8	Hồ Thành Sơn		135.00	20.00	-	155.00	135.00	20.00	-	155.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Hải	
9	Hồ Ông Kinh		-	-	-	-	-	30.00	-	30.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn	
10	Hồ Cho Mo	Ninh Sơn	33.47	546.01	-	579.48	33.47	546.80	-	580.27	Sản xuất diện tích thuộc TT Phước Dân	
11	Hồ Tân Giang	Ninh Phước	-	-	-	-	72.00	-	-	72.00	Sản xuất diện tích thuộc các xã Phước Hà, Nhị Hà và thôn Vự Bón xã Phước Ninh	
12	Hồ Sông Biều	Thuận Nam	-	-	-	-	68.00	40.00	-	108.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Nam	
13	Hồ Bầu Ngự		-	-	-	-	60.00	10.00	-	70.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh	
14	Hồ Suối Lớn		-	-	-	-	-	35.00	-	35.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Ninh	

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
15	Hồ Núi Một		-	-	-	-		21.40		21.40	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Dinh
16	Hồ Sông Trầu		1,249.40	577.00	-	1,826.40				1,806.40	
	- Tự chảy		1,249.40	258.90	-	1,508.30	1,272.10	218.60	-	1,490.70	Sản xuất diện tích thuộc các xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
	- T.Bom Lợi Hải	Thuận Bắc	-	318.10	-	318.10	210.70	105.00		315.70	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
17	Hồ Bà Râu		-	-	-	-	280.00	20.00		300.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
18	Hồ Ba Chi		6.80	2.30	-	9.10		2.30	-	2.30	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
II. Đập dâng			9,975.23	4,996.29	425.70	15,397.22	10,134.14	4,792.05	363.70	15,289.89	
1. Đập Sông Pha			1,823.20	1,328.65	-	3,151.85	1,823.20	1,328.65	-	3,151.85	
a	Kênh Tây	Ninh Sơn	779.00	863.10	-	1,642.10	779.00	863.10	-	1,642.10	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn
b	Kênh Đông		1,044.20	465.55	-	1,509.75	1,044.20	465.55	-	1,509.75	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn
2. Đập Nha Trinh			7,618.51	2,931.90	425.70	10,976.11	7,806.01	2,737.20	363.70	10,906.91	
a Kênh Nam			4,066.30	2,215.50	-	6,281.80	4,259.40	2,012.40	-	6,271.80	
	Kênh Nam	Ninh Phước	4,066.30	1,912.40	-	5,978.70	4,056.30	1,912.40	-	5,968.70	Sản xuất trên địa bàn các xã: Phước Vĩnh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Thuận, Phước Hữu, An Hải, Phước Hải và thị trấn Phước Dân huyện Ninh Phước
	T.Bom Phước Thiện		-	100.00	-	100.00		100.00		100.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn
	T.Bom Như Bình		-	31.90	-	31.90	31.90			31.90	
	T.Bom Đá Trắng 1		-	14.30	-	14.30	14.30			14.30	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái
	T.Bom Đá Trắng 2		-	15.10	-	15.10	15.10			15.10	
	T.Bom Tà Dương		-	14.50	-	14.50	14.50			14.50	
	T.Bom Cà Vuông		-	78.50	-	78.50	78.50			78.50	
	T.Bom Mương Ly		-	34.00	-	34.00	34.00			34.00	
	T.Bom Cây Me		-	8.00	-	8.00	8.00	8.00		8.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu
	T.Bom Ruộng Gò		-	6.80	-	6.80	6.80			6.80	
b. Kênh Bắc			3,552.21	716.40	425.70	4,694.31	3,546.61	724.80	363.70	4,635.11	

[illegible]

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
	Dập Suối Tiên	Thuận Bắc	45.00	9.00	-	54.00	45.00	9.00	-	54.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
	Dập Suối Bay		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dập Ma Ó		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dập Suối Đá		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dập Bến Nung		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dập Ba Hồ 1		4.60	127.80	-	132.40	4.60	123.00	-	127.60	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
	Dập Tà Lốc		-	-	-	-	-	-	-	-	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
	Dập Ba Hồ 2		53.90	2.00	-	55.90			-	-	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
	Dập Ô Cầm	Bắc Ái	-	-	-	-	25.00	-	-	25.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
IV. Trạm bơm trên sông			-	244.71	15.00	259.71	22.00	327.62	-	349.62	
-	T. Bơm Bảo Vinh	Ninh Phước	-	30.00	-	30.00	-	30.00	-	30.00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
-	T. Bơm Trường Sanh		-	9.50	-	9.50	-	9.50	-	9.50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hậu
-	T. Bơm Ma Chon		-	22.00	-	22.00	22.00		-	22.00	Sản xuất diện tích thuộc TT Phước Dân
-	T. Bơm Rau An Hải		-	39.10	-	39.10		39.10	-	39.10	Sản xuất diện tích thuộc xã An Hải
-	T. Bơm Động Thông	Thuận Bắc	-	1.00	-	1.00	-	2.90	-	2.90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	T. Bơm Xóm Bằng	Ninh Sơn	-	30.10	-	30.10		66.90		66.90	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
			-	83.28	-	83.28	-	149.49	-	149.49	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
-	T. Bơm Phước Hòa	Bắc Ái	-	29.73	-	29.73	-	29.73	-	29.73	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hòa
Tổng cộng			13,552.23	9,703.56	444.97	21,874.36	14,743.24	10,070.14	370.86	25,184.24	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Huyện/TP	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)			
	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng
Ninh Phước	4,096.30	3,166.10	15.00	7,277.40	4,521.40	2,941.00	-	7,462.40
Thuận Nam	-	-	-	-	1,518.00	583.40	-	2,101.40
Ninh Hải	2,178.10	364.30	425.70	2,968.10	2,187.50	399.70	363.70	2,950.90
Ninh Sơn	2,310.79	2,151.79	-	4,462.58	2,352.59	2,876.60	2.89	5,232.08
Thuận Bắc	1,996.10	798.00	-	2,794.10	2,470.80	599.50	-	3,070.30
Bắc Ái	769.43	1,668.19	4.27	2,441.89	769.43	1,701.30	4.27	2,475.00
TP.PR-TC	952.11	978.18	-	1,930.29	923.52	968.64	-	1,892.16
Tổng cộng	12,302.83	9,126.56	444.97	21,874.36	14,743.24	10,070.14	370.86	25,184.24

PHỤ LỤC 02 BẢNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRỒNG VỤ HÈ THU NĂM 2022

(Kính kiến nghị Ban số 25/KH-CTKTTL ngày 30/5/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)



Stt	Hồ chứa nước	chứa tích hồ (triệu m ³)	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ m ³)							Lượng nước tồn thất do bốc hơi (10 ⁶ m ³)		Lượng nước tồn thất do thấm (10 ⁶ m ³)		Dung tích trữ cuối vụ Hệ Thu	Ghi chú
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng						
1	Hồ Sông Sắt	56.93	0.221	0.112		5.85	7.10	0.10	13.38	1.33	0.207	42.02			
2	Hồ Trà Co	9.12	0.009	0.005		1.83	0.88	0.00	2.72	0.19	0.028	6.18			
3	Hồ Phước Trung	1.43	0.020	0.006		-	1.03	-	1.06	0.02	0.002	0.35			
4	Hồ Phước Nhơn	0.13	0.005	0.005		-	-	-	0.01	0.00	0.000	0.12			
5	Hồ Lanh Ra	10.81	0.000	0.025		0.30	4.71	-	5.03	0.32	0.030	5.43			
6	Hồ Tà Ranh	0.58	0.000	0.020						0.02	0.001	0.56			
7	Hồ Bầu Zôn	1.07	0.000	0.020		0.93	-	-	0.95	0.03	0.002	0.09			
8	Hồ Nước Ngọt	1.65	0.187	0.057		0.12	0.39	-	0.75	0.06	0.005	0.83			Bổ sung 0,59 triệu m ³ từ kênh nhánh TM20-HT Tân Mỹ
9	Hồ Thành Sơn	0.41	0.000	0.075		0.46	0.09	-	0.62	0.04	0.002	0.34			
10	Hồ Ông Kinh	0.11	0.000	0.000		-	0.07	-	0.07	0.01	0.001	0.03			Bổ sung 4,15 triệu m ³ từ HT Tân Mỹ
11	Hồ Cho Mo	6.50	0.027	0.014		0.33	4.79	-	5.17	0.24	0.021	5.22			
12	Hồ Tân Giang	13.26	0.061	0.049		7.99	1.06	-	9.16	0.13	0.031	3.95			
13	Hồ Sông Biều	3.02	0.015	0.015		1.07	0.35	-	1.45	0.16	0.014	1.40			
14	Hồ Bầu Ngự	0.68	0.000	0.015		0.48	0.05	-	0.55	0.03	0.002	0.10			
15	Hồ Suối Lớn	0.68	0.000	0.025		-	0.08	-	0.10	0.01	0.002	0.57			
16	Hồ CK7	0.36	0.000	0.015						0.03	0.003	0.33			
17	Hồ Núi Một	2.14	0.000	0.020		-	0.12	-	0.14	0.14	0.008	1.86			
18	Hồ Sông Trầu	21.04	0.049	0.023	0.155	9.86	1.20	-	11.28	0.43	0.068	9.26			
19	Hồ Bà Râu	2.91	0.297	0.090		1.86	0.11	-	2.36	0.06	0.006	0.49			
20	Hồ Ba Chi	0.38		0.001		-	0.01	-	0.01	0.03	0.001	0.34			
21	Hồ Ma Trai	0.49	0.003	0.001					0.00	0.00	0.002	0.48			
Tổng cộng:		133.70	0.89	0.59	0.16	31.08	22.03	0.10	54.81	3.26	0.43	79.93			

Phụ lục 3

2022

TOÀN NHU CẦU NƯỚC TẠI HẠ DƯ NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐA NHIỆM TRONG VÛ HỆ THU NĂM



STT	Nhu cầu cấp nước (triệu m ³)	Từ ngày 25/5 đến 31/5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tổng cộng
1	Sinh hoạt	0.41	2.56	2.56	2.56	8.09
2	Chăn nuôi	0.03	0.20	0.20	0.20	0.65
3	Công nghiệp	0.08	0.51	0.51	0.51	1.61
4	Thủy sản	0.46	2.84	2.84	2.84	8.98
5	Nông nghiệp	10.36	60.70	66.09	55.02	192.16
Tổng lượng nước yêu cầu W (triệu m ³)		11.34	66.82	72.20	61.14	211.49
Lưu lượng nước yêu cầu Q (m ³ /s)		26.26	25.78	26.96	23.59	
Lưu lượng cấp Đa Nhiệm Q (m ³ /s)		15.00	12.00	12.00	10.00	
Lưu lượng yêu cầu tiếp nước Sông Cái Q (m ³ /s)		11.26	13.78	14.96	13.59	

Phụ lục 4

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN ĐƯƠNG TRONG VỤ HÈ THU NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số 25/KH-CTKTTL ngày 30/5/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Whồ (ngày 30/5/2022) (triệu m ³)	W dòng chảy MT (triệu m ³)	W xả tối thiểu (triệu m ³)	W đến (triệu m ³)	W cuối vụ Hè Thu 2022 (triệu m ³)	Ghi chú
72.21	12.96	95.64	161.57	125.17	Lưu lượng chảy này theo Biên bản làm việc ngày 01/5/2022. Lượng nước đến hồ trung bình là Q = 17 m ³ /s

Phụ lục 5

Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp vùng hạ du hồ Sông Cái
 (Danh sách văn bản số 25/KH-CTKTTL ngày 30/5/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)



STT	Hệ thống công trình	Diện tích cấp nước (ha)			Nhu cầu dùng nước (triệu m ³)				
		Lúa	Cây màu	Tổng cộng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tổng
1	Trạm bơm Phước Hòa (tr.m ³)	-	179.22	179.22	0.05	0.21	0.32	0.27	0.85
2	Trại giam Sông Cái (tr.m ³)	70.00	140.00	210.00	0.07	0.54	0.51	0.41	1.54
3	Hệ thống đập dâng Tân Mỹ (tr.m ³)	459.32	700.81	1,160.13	0.22	2.12	1.50	1.40	5.24
4	Tiếp nước hồ Cho Mo (tr.m ³)	33.47	546.80	580.27	0.22	1.30	1.34	1.30	4.15
5	Tiếp nước vào hồ Thành Sơn (tr.m ³)	135.00	20.00	155.00	0.03	0.19	0.19	0.19	0.59
Tổng nhu cầu cấp nước W (tr.m ³)		697.79	1,586.83	2,284.62	0.59	4.34	3.86	3.56	12.36

Phụ lục 06

Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước vùng hạ du hồ Sông Cái

(Đính kèm vào bản số 25/KH-CTKTTL ngày 30/5/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)



Nhu cầu cấp nước	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tổng cộng
Sinh hoạt (tr.m ³)	0.02	0.09	0.09	0.09	0.29
Chăn nuôi (tr.m ³)	0.005	0.03	0.03	0.03	0.09
Dịch vụ (tr.m ³)	0.00	0.02	0.02	0.02	0.07
Thủy sản (tr.m ³)	0.07	0.06	0.07	0.07	0.26
Nông nghiệp (tr.m ³)	0.59	4.34	3.86	3.56	12.36
Tổng nhu cầu cấp tiếp nước W (tr.m³)	0.68	4.55	4.07	3.77	13.06
Lưu lượng yêu cầu tiếp nước Q (m ³ /s)	1.59	1.75	1.52	1.41	
Lưu lượng nước bổ sung cho hệ thống NT-LC Q(m ³ /s)	11.26	13.78	14.96	13.59	
Tổng lưu lượng yêu cầu Q (m³/s)	12.84	15.53	16.48	14.99	
Tổng lượng nước yêu cầu W (tr.m³)	5.55	40.26	44.13	40.16	130.09

Phụ lục 07

Kết quả cân bằng nước hồ Sông Cái trong vụ Hè Thu 2022

(Đính kèm vào bản số 25/KH-CTKTTL ngày 30/5/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi)

Thời gian	30/V	31/V	30/VI	31/VII	31/XIII
Q đến (m ³ /s)		4.54	7.70	6.50	10.15
W đến (tr.m ³)		2.35	19.96	17.41	27.19
Q cấp (m ³ /s)		12.84	15.53	16.48	14.99
W cấp (tr.m ³)		5.55	40.26	44.13	40.16
Dung tích hồ (tr.m³)	147.29	144.09	123.80	97.08	84.11